

## ĐỀ TỔNG HỢP 3 - 2020 Giải chi tiết

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions. (phát âm)

Question 1 A : **A. satellites** B. challenges C. approaches D. devices

Loại câu : Phát âm S / ES

/ S /	Câu để nhớ      fải      khắc      phục      tình      thể					
	trước s/es là 5 âm :	/ f / ,	/ k / ,	/ p / ,	/ t /	/ θ /
	hoặc các chữ :	(ph, gh)	(k, c, ch)	p	t	th    ex: Class <b>i</b> C → /'klæs <b>i</b> k/ ; ach <b>e</b> s /eɪ k <b>s</b> /
/ ɪz /	dễ nhớ      cho      S      sh      ge      z					
	trước es là 5 âm :	/ tʃ /	/ s /	/ ʃ /	/ dʒ , ʒ /	/ z /
	hoặc chữ :	ch	(s, se, ce, x)	sh	ge	(z, ze, s, se)
/ Z /	Trước s/es là nguyên âm ue oai và các phụ âm rung còn lại, ngoài hai trường hợp trên.					
S nằm giữa 2 nguyên âm → S đọc âm /Z/. Ngoại lệ : base /beɪ <b>s</b> /, practise /'præktɪ <b>s</b> /, promise /'prɑːmɪ <b>s</b> /						

- A. **satellites** - trước es là chữ t (âm / t /) trong câu fải khắc phục **tình** thể → es âm /s/
- B. challenges - trước es là chữ g trong câu cho s **sh ge z** → es âm /i:z/
- C. approaches - trước es là chữ ch trong câu **cho** s **sh ge z** → es âm /i:z/
- D. devices - ce trong device phát âm là /s/ trước es là âm s trong câu cho **s** **sh ge z** → es âm /i:z/

Question 2 C: A. peasant /'peznt/ B. measure /'meʒə(r)/  
C. **creature** /'kri:tʃə(r)/ D. pleasure /'pleʒə(r)/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions. (dấu nhấn : 2 âm tiết , 3 âm tiết)

Question 3 B : Trọng âm từ 2 âm tiết

A. sur.'vive /sə'vaɪv/ B. **'for.ward** /'fɔ:wəd/ C. ob.'serve /əb'zɜ:v/ D. se.'cure /sɪ'kjʊə(r)/

- Động từ 2 âm tiết thường nhấn âm tiết 2 ; Ngoại lệ : ĐT tận cùng el , ow , y , en , er , le , ish , ise , ard nhấn âm tiết 1
- Danh từ , tính từ : thường nhấn âm tiết 1.

Question 4 D : Trọng âm từ 3 âm tiết +

A. 'im.mi.grant B. 'mi.ra.cle C. 'stra.te.gy D. **po.'si.tion**

- từ có đuôi - ion nhấn âm tiết trước nó → in.'ven.tion
- từ có đuôi - y , -ude , -ate , -ble , -ist , -ise , -ize ... thường nhấn âm tiết 3 đếm từ phải → 'com.pa.ny , 'at.ti.tude

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions. ( 14 câu: mạo từ, cách dùng thì, liên từ, giới từ, rút gọn câu, danh động từ, loại từ, từ vựng ... )

Question 5 C : She started working as \_\_\_\_\_ childminder when she was at university.

A. an B. the C. **a** D. Ø (no article)

- Loại câu : Mạo từ a / an đứng trước từ số ít và đếm được.
- Giải thích: danh từ childminder (người trông trẻ) là danh từ số ít và đếm được → dùng mạo từ "a"

Question 6 A: If he didn't come to the party, he \_\_\_\_\_ Sarah.

A. **couldn't meet** B. can't meet C. hadn't met D. couldn't have met

- Loại câu : Câu điều kiện loại 2 ( If + past , would / could + infinitive ).
- Dịch: Nếu anh ấy không đến buổi tiệc, anh ấy không thể gặp được Sarah.

Question 7 A: Before they came to the party, Jane \_\_\_\_\_ all the things needed.

A. **had prepared** B. prepared C. was preparing D. has prepared

- Loại câu : Thì quá khứ hoàn thành và quá khứ đơn → cấu trúc: Before + past , past perfect (xảy ra trước)
- Giải thích: Trong quá khứ hành động xảy ra trước → past perfect (had + V<sub>3/ed</sub>), hành động sau → past simple
- Dịch: Trước khi họ đến buổi tiệc (past), Jane đã chuẩn bị xong ( xảy ra trước - past perfect) mọi thứ cần.

**Question 8 C:** I still enjoyed the week \_\_\_\_\_ the bad weather.

- A. though                      B. although                      **C. despite** mặc dù (giới từ)                      D. in spite

**Loại câu:** Liên từ \_\_\_\_\_ + mệnh đề ; Giới từ \_\_\_\_\_ + N / V-ing.

**Giải thích:** trước danh từ 'bad weather' phải là một **giới từ** = **despite** ; **though / although** = liên từ + **mệnh đề**

**Dịch:** Tôi vẫn tận hưởng/ thích tuần này mặc dù thời tiết xấu.

**Question 9 A:** She walks so fast that I can hardly keep \_\_\_\_\_ her.

- A. up with**                      B. up to                      C. away from                      D. off with

**Loại câu:** kết hợp động từ với giới từ - **keep up with** = bắt kịp.

**Dịch:** Cô ấy đi nhanh đến nỗi tôi khó có thể bắt kịp cô ta.

**Question 10 D:** \_\_\_\_\_ for about 4 weeks, we now can perform most of the tasks confidently.

- A. Being trained                      B. Training  
C. Having trained                      **D. Having been trained**

**Loại câu:** Rút gọn 2 mệnh đề có cùng chủ từ.

**Dịch:** Chúng tôi được đào tạo trong bốn tuần, bây giờ chúng tôi có thể thực hiện công việc đó một cách tự tin.

- Dùng **V-ing** hoặc **On + cụm danh từ** cho câu chủ động.
- Dùng **V3-ed** cho câu bị động (passive)
- Khi 2 hành động trước sau rõ ràng : **Having + V3-ed** cho câu chủ động / **Having been + V3-ed** cho câu bị động

**Giải thích:** Train = Đào tạo, không thể tự đào tạo được, mà **phải được** đào tạo → nghĩa bị động + 2 hành động xảy ra cách nhau 4 tuần → **Having been + V3-ed**.

**Question 11 D:** They have planted a row of trees \_\_\_\_\_ natural protection from the sun's ray.

- A. that form                      B. formed                      C. that is formed                      **D. forming**

**Loại câu:** Rút gọn 2 mệnh đề có cùng chủ từ

**Giải thích:** câu có nghĩa **chủ động** → **V-ing**

**Dịch:** Họ đã trồng một hàng cây **tạo thành** sự bảo vệ tự nhiên khỏi ánh nắng mặt trời.

**Question 12 B:** I suggested \_\_\_\_\_ the matter to the committee.

- A. to put                      **B. putting**                      C. being put                      D. put

**Loại câu:** **V-ing** hoặc **to + infinitive** (để làm điều gì đó)

Dùng V-ing sau động từ suggested.

**Giải thích:** Suggest + **V-ing** = đề nghị.

**Dịch:** Tôi đề nghị đưa vấn đề lên ủy ban.

**Question 13 C:** Nowadays, it's become \_\_\_\_\_ common to offer guests the wifi password along with a cup of tea.

- A. increased                      B. increasing                      **C. increasingly**                      D. increase

- **Loại câu:** Từ loại (Word form) **Giải thích:** thứ tự **adverb – adjective – noun** (trạng từ - tính từ - danh từ)
- \_\_\_\_\_ common to offer ... → trước tính từ 'common', phải là 1 adverb (thường có đuôi **-ly**)

**Question 14 D:** His \_\_\_\_\_ was destroyed when he was caught stealing some money.

- A. determination                      B. figure                      C. respect                      **D. reputation**

**Loại câu:** Từ vựng

determination (n): sự xác định

respect (n): sự kính trọng

figure (n): hình dáng, dáng vẻ

**reputation (n): uy tín, danh tiếng**

**Dịch:** Uy tín của anh ta bị phá hủy khi anh ta bị bắt gặp ăn cắp tiền.

**Question 15 D:** The majority of children \_\_\_\_\_ an effort to save for the future because they worry about debt they can be in.

- A. do                      B. have                      C. try                      **D. make**

**Loại câu:** Cụm từ

**Giải thích** **make an effort** = cố gắng, nỗ lực.

**Dịch:** Đa số trẻ em cố gắng tiết kiệm cho tương lai bởi vì họ lo lắng về số tiền nợ mà họ có thể thiếu.

**Question 16 B:** He claimed \_\_\_\_\_ from military service as he was a foreign national.

- A. demobilization                      **B. exemption**                      C. liability                      D. exception

demobilization (n): sự giải ngũ

**exemption (n): sự miễn trừ**

liability (n): trách nhiệm pháp lý

exception (n): ngoại lệ

**Loại câu:** Từ vựng

**Dịch:** Anh ta đòi hỏi được miễn nghĩa vụ quân sự vì anh ta là người nước ngoài.

**Question 17 C :** The most severely **ly** affected area was the 19th-century residential and industrial \_\_\_\_\_ of inner London – particularly **ly** the East End.

- A. ring (n) cái đai                      B. loop (n) đường vòng    **C. belt (n) vành đai**                      D. tie (n) cà vạt

**Loại câu :** Từ vựng

**Dịch:** Khu vực bị ảnh hưởng nhất là khu dân cư và vành đai công nghiệp thế kỷ 19 ở nội ô London – cụ thể khu East End.

**Question 18 B :** It was such a/an \_\_\_\_\_ book about environmental **al** problems.

- A. weather-beaten (a): hỏng nát vì mưa gió                      **B. thought-provoking (a):** chứa nhiều ý hay  
C. absent-minded (a) đãng trí                      D. ill-behaved (a): hành vi xấu

**Loại câu :** Từ vựng ; **Dịch:** Đó là một cuốn sách hay đề cập nhiều vấn đề môi trường.

**Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions. ( từ đồng nghĩa )**

**Question 19 C:** The icebox became a **fixture** in most homes and remained so until the mechanized refrigerator replaced it in the 1920's and 1930's.

- A. substance                      B. mechanical device    **C. commonplace object**                      D. luxury item

**Loại câu :** đồng nghĩa                      **Giải thích :** **fixture = commonplace object:** vật phổ biến, vật cố định

- A. substance (n): chất                      B. mechanical device (n): thiết bị cơ khí  
C. commonplace object: vật phổ biến                      D. luxury item (n): vật đắt tiền

**Dịch:** Tủ lạnh đã trở thành vật phổ biến trong hầu hết các gia đình và được duy trì cho đến khi tủ lạnh thay thế vào những năm 1920 và 1930

**Question 20 B :** The arrival of a great wave of southern and eastern European immigrants at the turn of the century **coincided with** and contributed to an enormous expansion of formal schooling.

- A. ensured the success of                      **B. happened at the same time as**  
C. began to grow rapidly                      D. was influenced by

**Loại câu :** Từ đồng nghĩa    **Giải thích :** **coincided with = happened at the same time as:** trùng hợp với, xảy ra cùng lúc

- A. ensured the success of: đảm bảo sự thành công  
**B. happened at the same time as: xảy ra cùng lúc với**  
C. began to grow rapidly: bắt đầu phát triển nhanh chóng  
D. was influenced by: bị ảnh hưởng bởi

**Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions. ( từ trái nghĩa )**

**Question 21 D :** She's a bit **down in the dumps** because she's got to take her exams again.

- A. sad                      B. embarrassed                      C. confident                      **D. happy**

**Loại câu :** Từ trái nghĩa ; **Giải thích :** **down in the dumps :** buồn ≠ **happy:** vui vẻ

- A. sad (a) : buồn                      B. embarrassed (a) : lúng túng  
C. confident (a): tự tin                      **D. happy (a) : vui vẻ**

**Dịch:** Cô ấy hơi buồn bởi vì cô ta phải thi lại.

**Question 22 A :** With the **dawn** of space exploration, the notion that atmospheric conditions on Earth may be unique in the solar system was strengthened.

- A. end**                      B. continuation                      C. expansion                      D. beginning

**Loại câu :** Từ trái nghĩa

**Giải thích :** **dawn:** bắt đầu lộ ra ≠ **end:** kết thúc.

- A. end (n):** kết thúc                      B. continuation (n): sự tiếp tục  
C. expansion (n): sự mở rộng                      D. beginning (n): sự bắt đầu

**Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges. ( 2 câu giao tiếp )**

**Question 23 C :** "I have an idea. Let's go for a swim on Sunday afternoon". - " \_\_\_\_\_".

- A. You bet!                      B. I know                      **C. OK, what time?**                      D. I'm sure

- " Tôi có ý kiến. Chúng ta hãy đi bơi vào chiều chủ nhật này". - " \_\_\_\_\_".

- A. Bạn đặt cược => không hợp ngữ cảnh                      B. Tôi biết => không hợp ngữ cảnh  
**C. Được đó! Mấy giờ?**                      D. Tôi chắc chắn => không hợp ngữ cảnh

**Question 24 B :** Jack and Lala are talking about hiking in the mountain. Jack và Lala đang nói với nhau về đi leo núi

- Jack: "I think we should set off early." Jack: " Tôi nghĩ mình nên khởi hành sớm."
- Lala: " \_\_\_\_\_. Then, we can have more time in the mountain." Lala: " \_\_\_\_ ". Rồi ta có nhiều thời gian trên núi.
- A. I don't think so tôi không nghĩ vậy
- B. I can't agree with you more tôi rất đồng ý với bạn
- C. Sorry, I missed your point Xin lỗi, tôi kg hiểu ý bạn.
- D. You must be kidding Bạn đùa à.

**Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 25 to 29.**

**( Bài đọc hiểu 1 có 5 câu: mã quan hệ , liên từ , từ vựng & từ loại )**

#### MENTORING

Many adults in America and increasing numbers elsewhere take part in mentoring schemes. A mentor is an adult (25)\_\_\_\_\_ provides support and friendship to a young person. There are numerous different way of mentoring: passing on skills, sharing experiences, offering guidance. Sometimes the most helpful thing to do is just listen. Mentoring is open to anybody - no particular (26)\_\_\_\_\_ experience is required, just a desire to make a difference to the life of a young person who needs help. This may seem a difficult thing at first, but many people find they have a real talent for it.

The support of a mentor can (27)\_\_\_\_\_ an important part in a child's development and can often make up to a lack of guidance in a young person's life. It can also improve young people's attitudes towards society and build up their confidence in dealing with life's challenges. For the mentor, it can be incredibly rewarding to know that they have had a (28)\_\_\_\_\_ influence on a child and helped to give the best possible chance in life. (29)\_\_\_\_\_, it is not only adults who are capable of taking on this role. There is now an increasing demand for teenagers to mentor young children, for example by helping them with reading or other schoolwork

(Adapted from "Skillful Reading & Writing 4" by Mike Boyle and Lindsay Warwick)

- |                                     |                  |               |                       |
|-------------------------------------|------------------|---------------|-----------------------|
| Question 25: A. whom                | B. which         | <b>C. who</b> | D. what               |
| Question 26: <b>A. professional</b> | B. difficult     | C. trained    | D. skilled            |
| Question 27: A. make                | <b>B. play</b>   | C. do         | D. take               |
| Question 28: A. significance        | B. significantly | C. signify    | <b>D. significant</b> |
| Question 29: A. However             | <b>B. Indeed</b> | C. Moreover   | D. Therefore          |

**Question 25 C :** Loại câu - Mệnh đề quan hệ.

- |   |                                      |
|---|--------------------------------------|
| A. whom: người nào – thay thế cho người làm tân ngữ | B. which: cái nào - thay thế cho vật |
| <b>C. who:</b> ai – thay thế cho người làm chủ ngữ  | D. what: cái gì                      |

Trước khoảng trống \_\_\_\_\_ là từ 'adult - chỉ người ' và đứng trước động từ 'provides' => dùng **who** (người / chủ từ)

**Question 26 A :** Loại câu từ vựng

- |  |                            |
|--|----------------------------|
| <b>A. professional (a): chuyên nghiệp</b>  | B. difficult (a): khó khăn |
| C. trained (a): lành nghề, được huấn luyện | D. skilled (a): có kỹ năng |

**Dịch:** ... không yêu cầu kinh nghiệm chuyên môn cụ thể, chỉ mong muốn tạo sự khác biệt cho cuộc sống của một người trẻ tuổi cần sự giúp đỡ.

**Question 27 B :** Loại câu từ vựng → **Play an important part: đóng một phần quan trọng**

- make (v): chế tạo, sản xuất ;
  - play (v): chơi, đóng ;
  - do (v): làm, hành động ;
  - take (v): cầm, lấy
- Dịch:** Sự hỗ trợ của một người cố vấn có thể đóng một phần quan trọng trong sự phát triển của trẻ và cũng thường có thể tạo ra sự thiếu hướng dẫn trong cuộc sống của một người trẻ.

**Question 28 D :** câu loại từ → trước danh từ \_\_\_\_\_ influence, ta cần 1 tính từ ( đuôi - ant là đuôi 1 tính từ)

- Significance (n): sự quan trọng, sự đáng kể (đuôi - **ance** là đuôi 1 danh từ)
- Significantly (adv): một cách có ý nghĩa, một cách đáng kể (đuôi - **ly** là đuôi 1 adverb)
- Signify (v): biểu thị, có nghĩa là, có tầm quan trọng (đuôi - **ify** là đuôi 1 verb)
- **Significant (adj): đầy ý nghĩa, quan trọng, đáng kể (đuôi -ant là đuôi 1 tính từ như important)**

**Question 29 B :** Loại câu từ vựng, cách dùng liên từ

- However, S + V: tuy nhiên ;
- **Indeed, S + V: thật vậy, thật ra**
- Moreover, S + V; hơn nữa ;
- Therefore, S + V: vì vậy, vì thế

**Dịch:** Thực ra, không chỉ người lớn mới có khả năng đảm nhận vai trò này. Hiện nay nhu cầu ngày càng tăng đối với thanh thiếu niên để cố vấn cho trẻ nhỏ, ví dụ bằng cách giúp chúng đọc sách hoặc làm việc ở trường khác.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions. ( tìm lỗi sai tại → vị trí trạng từ, động từ ở bị động, loại từ ... )

Question 30 A: A body has discovered by the police near the isolated house.

- A. **has discovered**                      B. the                      C. near                      D. isolated

- Loại câu : Câu bị động của thì present perfect      **Đáp án sai : A**      **Sửa : has been discovered.**
- Giải thích: Một thì thể **được phát hiện**, Cấu trúc bị động của thì present perfect: **have / has + been + V3-ed**
- Dịch: Một thi thể **được** phát hiện bởi cảnh sát gần căn nhà bị cách ly. ( **được** phát hiện : thể bị động )

Question 31 C: Now that we have a baby, we get seldom the chance to go to the cinema.

- A. that                      B. have                      C. **get seldom**                      D. to go

- Loại câu : Vị trí trạng từ      **Đáp án sai : C**      **Sửa : get seldom → seldom get.**
- Giải thích: trạng từ tần suất **đứng trước** động từ thường ; **đứng sau** 'to be' hoặc **giữa** trợ động từ và động từ chính.
- Dịch: Từ ngày chúng tôi có em bé, chúng tôi ít có cơ hội để đi xem phim.

Question 32 D: I know that if I start watching a soap opera, I immediately become hopelessly addictive.

- A. If                      B. watching                      C. hopelessly                      D. **addictive**
- Loại câu : Từ vựng      **Đáp án sai : D**      **Sửa : addicted = nghiện**
  - Dịch: Tôi biết rằng nếu tôi bắt đầu xem vở kịch, tôi lập tức trở thành người nghiện trong vô thức.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is CLOSEST in meaning to each of the following questions. ( 3 câu đồng nghĩa → câu so sánh, câu tường thuật, dự đoán quá khứ )

Question 33 B: My interview lasted longer than yours. **M > Y**

- A. Your interview was as long as mine.                      Y = M  
 B. **Your interview was shorter than mine**.                      **Y < M**  
 C. Your interview was longer than mine.                      Y > M  
 D. Your interview wasn't as **short** as mine.                      Y > M

- Loại câu : Câu so sánh      So sánh hơn: more + tính từ dài + than ;      So sánh bằng: as + tính từ + as
- Dùng ký hiệu **as ... as = , not as ... as < , less ... than < , more ... than >**

Question 34 A: "Me? No, I didn't tell lies to Suanna," said Bob. Bob nói: "Tôi? Không, tôi không nói dối Suanna."

- A. **Bob denied telling lies to Suanna.**                      **Bob phủ nhận đã nói dối Mary.**  
 B. Bob admitted not telling lies to Suanna.      Bob thừa nhận đã không nói dối Mary  
 C. Bob apologize for telling lies to Suanna.      Bob xin lỗi về việc nói dối Mary  
 D. Bob refused to tell lies to Suanna.                      Bob từ chối đã nói dối Mary
- Loại câu : câu tường thuật.
  - Phủ nhận điều gì = **deny + V-ing**

Question 35 B: I'm certain Luisa was on top of the world when his wife gave birth to their first child.

- A. Luisa must be on top of the world when his wife gave birth to their first child.  
 B. **Luisa must have been on top of the world when his wife gave birth to their first child.**  
 C. Luisa could have been on top of the world when his wife gave birth to their first child.  
 D. Luisa may be very on top of the world when his wife gave birth to their first child.

- **Loại câu** : Câu dự đoán ở quá khứ ( động từ was, gave ở thì quá khứ ) → modal + **have + V3-ed**
  - **Certain** = chắc chắn ( dự đoán đúng trên 90% ) → **must** + have + V3-ed
  - **Dịch**: Tôi chắc chắn Luisa cảm thấy tuyệt vời khi vợ anh ta sinh đứa con đầu lòng.
- A. must + infinitive → phải là ( dùng cho dự đoán ở **hiện tại** ).
- B. must **have** + V3/ed → chắc chắn là ( đúng khoảng **90 %** trong **quá khứ** ).
- C. could **have** + V3/ed → có khả năng làm nhưng lại không làm. ( **50%** )
- D. may + infinitive → có lẽ ( dùng ở hiện tại ). ( **50%** )

**Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best COMBINES each pair of sentences in the following questions. ( Ghép 2 câu thành 1 câu tương đương → câu wish , câu đảo ngữ )**

**Question 36:** I did not see Peterson off at the railway station. I feel bad about it now.

- A. I wish I saw Peterson off at the railway station. → sai thì
- B. I regret having seen Peterson off at the railway station. → sai nghĩa
- C. If I saw Peterson off at the railway station, I would regret it now. → sai nghĩa
- D. **If only I had seen Peterson off at the railway station = I wish I had seen Peterson ... (wish = if only)**
- **Loại câu** : Câu ước ở quá khứ → **wish/wishes + past perfect** (had + V3-ed) = **if only + past perfect**
  - **Dịch**: Tôi đã không tiễn Peterson ở nhà ga. Bây giờ tôi cảm thấy buồn vì điều đó.  
= Tôi ước tôi đã tiễn Peterson ở nhà ga. ( **wish = if only** )

**Question 37:** The workers only stopped the walk-out after a new pay offer.

- A. Not until a new pay was offered the workers stopped the walk-out. → Sai : không đảo động từ “stop”.
- B. A new pay was offered, which made the walk-out stop.
- C. The workers stop the walk-out only when a new pay offer.
- D. **Not until a new pay was offered did the workers stop the walk-out.** → Not until đứng đầu câu và đảo verb.
- **Loại câu** : Câu đảo ngữ → **Not until + mệnh đề + đảo ngữ + động từ chính.**
  - **Dịch**: Công nhân chỉ dừng cuộc đình công lại sau khi được **tăng lương** (trả lương mới).  
= Cho đến khi được tăng lương, thì công nhân mới dừng cuộc biểu tình.